TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 481/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 26-8-2020
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Khắc Dương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Huỳnh Nguyệt Ánh - Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ Quận 7.

2/ Bà Nguyễn Thị Xuân Trinh - Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ Quận 7.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Vũ Thùy Dung là Thư ký của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Bà Bùi Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 213/2020/HNST ngày 20 tháng 05 năm 2020 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 88/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2020 và theo Quyết định hoãn phiên tòa số: 78/2020/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1981 (Vắng mặt)

Địa chỉ hộ khẩu thường trú: Xã B, huyện G, tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ tạm trú: đường C, phường M, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Quốc A, sinh năm 1972 (Vắng mặt)

Địa chỉ hộ khẩu thường trú: Xã T, huyện Y, tỉnh Nam Định.

Địa chỉ tạm trú: đường C, phường M, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông A là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 07, quyển số 01/2006 ngày 20/01/2006 của Ủy ban nhân dân phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong thời gian chung sống, thời gian đầu vợ chồng bà H và ông A yêu

thương và quan tâm lo lắng cho nhau, cuộc sống gia đình khi đó đầm ấm và hạnh phúc. Tuy nhiên, đến năm 2018 vợ chồng bà thường xảy ra mâu thuẫn, ông A hay đi công tác xa nhưng mỗi lần về lại cãi vã, vợ chồng không hiểu nhau, bất đồng quan điểm sống, lối sống; vợ chồng không hòa hợp và không có sự quan tâm chia sẻ, không khí trong gia đình thường xuyên căng thẳng; việc mâu thuẫn của vợ chồng bà đã làm ảnh hưởng đến tâm lý của các con. Bà và ông A đã nhiều lần cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng để cùng nhau nuôi dạy các con, tạo sự êm ấm trong gia đình nhưng vợ chồng không tìm được tiếng nói chung mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, vợ chồng bà tuy sống chung một nhà nhưng cũng không còn nói chuyện với nhau. Nay, bà nhận thấy vợ chồng không thể sống chung với nhau được nữa, khả năng hàn gắn tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông A để ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Bà H và ông A có 02 con chung tên Nguyễn Thị D, sinh ngày 14/12/2005 và Nguyễn T, sinh ngày 09/10/2012. Bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi hai con chung và không yêu cầu ông A cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Bà H xác nhận tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà H xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà H cam kết không còn tài liệu, chứng cứ nào để cung cấp cho Tòa án và cam kết chỉ nộp đơn ly hôn tại Tòa án nhân dân Quận 7, việc ly hôn không nhằm trốn tránh nghĩa vụ khác.

2. Bị đơn - ông Nguyễn Quốc A:

Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn vắng mặt tại phiên hòa giải và vắng mặt tại phiên tòa.

Tuy nhiên, ngày 26/6/2020 ông A có bản tự khai trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà H tìm hiểu nhau được 03 năm thì quyết định đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống, thời gian đầu gia đình hạnh phúc, đến khi có con thì thường lục đục do kinh tế eo hẹp, trong khoảng 06 năm trở lại đây công việc của ông A ổn định, gia đình hạnh phúc, nhưng ngày 07/01/2020 ông nghe mẹ vợ, bố vợ, em vợ và một số người sống lân cận nói rằng vợ ông có mối quan hệ không bình thường, mọi người khuyên ông không nên đi công tác nữa và ông đã ở nhà để theo dõi, giúp đỡ vợ và tìm hiểu nguyên nhân. Mặc dù ông A không tìm được bằng chứng nhưng ông cảm nhận thấy mối quan hệ hôn nhân này không tiếp tục được nữa và ông quyết định đồng ý ly hôn với bà H.

Về con chung: Ông A và bà H có 02 con chung tên Nguyễn Thị D, sinh ngày 14/12/2005 và Nguyễn T, sinh ngày 09/10/2012. Sau khi ly hôn, ông A

mong muốn mỗi người nuôi một con, nếu được nuôi con chung thì ông xin được nuôi con Nguyễn T, sinh ngày 09/10/2012 hoặc ông A được nuôi cả hai con và không yêu cầu bà H cấp dưỡng vì ông có công việc ổn định còn bà H thì không có công việc ổn định.

- Về tài sản chung: Ông A và bà H có tài sản chung nhưng chưa có giấy tờ hợp pháp nên ông xin được tự giải quyết về tài sản chung.

- Về nợ chung: Ông A xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông A cam kết không còn tài liệu, chứng cứ nào để cung cấp cho Tòa án và cam kết chỉ giải quyết việc ly hôn tại Tòa án nhân dân Quận 7, việc ly hôn không nhằm trốn tránh nghĩa vụ khác.

3. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng, thời hạn giải quyết vụ án đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, nguyên đơn thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật, bị đơn chưa thực hiện đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thảo luận về những vấn đề cần giải quyết trong vụ án và nhận định như sau:

[1] *Về pháp luật tố tụng dân sự:*

[2] Bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu ly hôn, nuôi con đối với ông Nguyễn Quốc A; địa chỉ nơi cư trú: đường C, phường M, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Xét quan hệ tranh chấp là tranh chấp về ly hôn, nuôi con khi ly hôn nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên toà nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] *Về pháp luật nội dung:*

[5] Xét yêu cầu của bà H về việc yêu cầu được ly hôn với ông A, Hội đồng

xét xử nhận thấy:

[6] Bà H và ông A có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 06, quyển số 01/2006 ngày 20/01/2006 của Ủy ban nhân dân phường Bình Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh là đúng với quy định của pháp luật nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nay, bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[7] Theo bà H và ông A trình bày thì trong thời gian chung sống, vợ chồng ông bà đã xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, vợ chồng không hiểu nhau, bất đồng quan điểm sống, lối sống; vợ chồng không hòa hợp, không có sự quan tâm chia sẻ, tình cảm vợ chồng không còn. Nay bà H yêu cầu ly hôn với ông A để ổn định cuộc sống và ông A cũng có ý kiến đồng ý ly hôn.

[8] Tòa án đã tiến hành xác minh đối với Hội Liên hiệp Phụ nữ phường M, Quận G để tham khảo nhưng kết quả không thể hiện việc mâu thuẫn của vợ chồng bà H. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã động viên, phân tích để vợ chồng bà H hàn gắn tình cảm, đoàn tụ gia đình nhưng bà H cương quyết giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông A, còn ông A cũng không đưa ra giải pháp nào để cải thiện mối quan hệ vợ chồng, không tham gia phiên hòa giải và phiên tòa, đồng thời ông có bản tự khai xác định đồng ý ly hôn với bà H.

[9] Xét thấy, hôn nhân giữa bà H và ông A đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[10] Xét yêu cầu của bà H về việc yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con chung sau khi ly hôn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[11] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và trình bày của các đương sự xác định ông An và bà Hằng có 02 con chung tên Nguyễn Thị D, sinh ngày 14/12/2005 và Nguyễn T, sinh ngày 09/10/2012.

[12] Căn cứ vào khoản 3 Điều 208 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án đã tiến hành hỏi ý kiến của 02 trẻ và 02 trẻ đã trình bày nguyện vọng mong muốn được sống cùng với mẹ là bà H.

[13] Xét thấy các trẻ đều có nguyện vọng được sống với bà H, còn ông A chỉ có bản tự khai trình bày mong muốn nuôi con nhưng không có yêu cầu cụ thể về con chung, ông A cũng không có mặt tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh ông có đủ điều kiện nuôi con sau khi ly hôn. Như vậy, chứng tỏ bà H có đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục các con nên việc tiếp tục giao các con chung cho bà H trực tiếp nuôi là cần thiết và phù hợp với nguyện vọng của các con, đồng thời đảm bảo ổn định tâm lý và đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của các con. Do đó, bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con chung sau khi ly hôn là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên có cơ sở chấp nhận.

[14] Về cấp dưỡng: Bà H tự nguyện không yêu cầu ông A cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[15] Về tài sản chung: Bà H và ông A xác nhận tự giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[16] Về nợ chung: Bà H và ông A xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[17] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[18] Về án phí dân sự sơ thẩm: Án phí về tranh chấp hôn nhân và gia đình do nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 144, Điều 147, khoản 3 Điều 208, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, các Điều 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí Tòa án năm 2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà H được ly hôn với ông A.

(Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 07, quyển số 01/2006 ngày 20/01/2006 của Ủy ban nhân dân phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh)

1.2. Về con chung: Giao 02 con chung tên Nguyễn Thị D, sinh ngày 14/12/2005 và Nguyễn T, sinh ngày 09/10/2012 cho bà H được trực tiếp nuôi sau khi ly hôn.

Bà H tự nguyện không yêu cầu ông A thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

Ông A có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì quyền, lợi ích hợp pháp của con, sau khi ly hôn các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

1.3. Về tài sản chung: Bà H và ông A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Bà H và ông A xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Án phí dân sự sơ thẩm về tranh chấp hôn nhân và gia đình: 300.000 (ba trăm nghìn) đồng do bà H phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2018/0032461 ngày 20/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, như vậy bà H đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Bà H và ông A có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Q. 7;
- Chi cục Thi hành án dân sự Q. 7;
- Ủy ban nhân dân phường T, Quận G, TP. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ, (TK. Dung).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Khắc Dương